

Số: **1503** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **03** tháng **5** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh dự án và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt I  
Dự án: Phát triển giống dê, cừu giai đoạn 2011- 2015**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2665/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự án “Phát triển giống dê, cừu giai đoạn 2011-2015”, các Văn bản số 3603/BNN-KH ngày 28/4/2017 và số 3674/BNN-KH ngày 16/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Xét Tờ trình số 54/TTr- TTDT ngày 02/4/2019, Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư số 50/BCGS-TTDT ngày 01/4/2019, Văn bản giải trình số 55/TTDT-NVTH ngày 05/4/2019 của Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 452/BC-XD-TĐ ngày 16/4/2019), Chăn nuôi và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư “Phát triển giống dê, cừu giai đoạn 2011- 2015” tại Quyết định số 2665/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT với một số nội dung như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 1 (Tên dự án) Điều 1: Phát triển giống dê, cừu.
2. Điều chỉnh Khoản 2 (Tên Chủ đầu tư) Điều 1: Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây.
3. Điều chỉnh Khoản 3 và 4 (Tổ chức tư vấn lập dự án và chủ nhiệm lập dự án) Điều 1:
  - Nhà thầu tư vấn lập điều chỉnh dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và PTNT.
  - Chủ nhiệm thiết kế: Kiến trúc sư Hà Lê Chung.



#### 4. Điều chỉnh Khoản 5 (Mục tiêu dự án) Điều 1:

Mục tiêu cụ thể:

- Tăng cường năng lực sản xuất giống thông qua hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây và Trạm nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi Ninh Thuận;
- Phối hợp với các địa phương từng bước xây dựng hệ thống giống cho các vùng trọng điểm như Ninh Thuận, Bình Thuận (phát triển dê, cừu) và Thanh Hóa, Bình Định, Bến Tre (phát triển dê).

#### 5. Điều chỉnh Khoản 6 (Địa điểm thực hiện):

- Vốn sự nghiệp: Chuyển địa điểm phối hợp xây dựng hệ thống giống từ tỉnh Ninh Bình sang tỉnh Thanh Hóa và từ thành phố Hồ Chí Minh sang tỉnh Bến Tre;
- Vốn xây dựng cơ bản: bổ sung Trạm nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi Ninh Thuận tại xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

#### 6. Điều chỉnh Khoản 7 (Quy mô, nội dung đầu tư phần vốn sự nghiệp) Điều 1:

- Nuôi tân đào (45 ngày) và nuôi thích nghi (06 tháng) cho 85 con dê giống, 50 con cừu giống nhập nội;
- Tổ chức 01 đợt đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài cho 03 cán bộ của Trung tâm và 20 lớp tập huấn trong nước về kỹ thuật;
- Xây dựng bước đầu hệ thống giống và vùng phát triển giống trong 03 năm cho giống dê ở 02 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và cho giống cừu ở 03 tỉnh Thanh Hóa, Bình Định và Bến Tre.

#### 7. Điều chỉnh Khoản 8 (Quy mô, nội dung đầu tư phần vốn xây dựng cơ bản) Điều 1:

7.1. Điều chỉnh nội dung đầu tư thực hiện tại Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây (phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội):

##### a) Xây dựng:

- Không thực hiện đầu tư các hạng mục: Gara ô tô, xe máy và Cải tạo chuồng cách ly;
- Giảm số lượng chuồng nuôi dê xây mới từ 03 chuồng thành 02 chuồng;
- Bổ sung các hạng mục cải tạo chuồng nuôi gồm: 01 chuồng nuôi dê đực (16.C3), 05 chuồng nuôi dê (16.C2, 16.C4, 16.C6, 16.C7, 16.C8) và 02 chuồng nuôi thỏ thành chuồng nuôi dê (16.C9, 16.C10);

b) Con giống: Nhập 10 con dê đực, 75 con dê cái giống Alpine, 10 con cừu đực và 40 con cừu cái giống Dorper chất lượng tốt từ nước ngoài.

##### c) Thiết bị:

- Không thực hiện đầu tư một số thiết bị như: Máy uống sữa tự động, Thiết bị hoạt hóa nước, Hệ thống nâng bạt tự động cho chuồng nuôi, Máy đùn, Máy thái, Máy sấy, Máy ảnh kỹ thuật số, Phần mềm quản lý...;
- Điều chỉnh công suất máy phát điện dự phòng từ 30kVA thành 100kVA 3 pha Chi tiết danh mục, số lượng con giống, thiết bị tại Phụ lục II kèm theo.

7.2. Bổ sung nội dung đầu tư thực hiện tại Trạm nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi Ninh Thuận:



- Cải tạo Nhà làm việc, thú y và nghỉ trực;
- Cải tạo 03 chuồng nuôi dê Bách Thảo, 01 chuồng nuôi dê Alpine và Saanen, 01 chuồng nuôi dê Boer và 01 chuồng nuôi cừu;
- Cải tạo tường rào khu điều hành và khu chăn nuôi;
- Cải tạo hệ thống cấp nước;
- Cải tạo, trồng mới 5ha đồng cỏ và lắp đặt hệ thống tưới cho 2,5ha đồng cỏ
- Bổ sung máy bơm ly tâm cấp nước tưới đồng cỏ cho Trạm Ninh Thuận.

## 8. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

### 8.1. Tại Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây:

#### 8.1.1. Khu trụ sở làm việc:

a) Nhà đào tạo, tập huấn: công trình dân dụng, cấp III, 02 tầng, diện tích xây dựng  $333,7m^2$ , tổng diện tích sàn  $667,4m^2$ , chiều cao tầng 3,6m; kết cấu móng băng, cột, dầm, sàn, sàn mái... BTCT đá 1x2 mác 200, tường xây gạch không nung, trát vữa XM, sơn nước không bả toàn nhà; mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ thép hộp, lợp tôn múi dày 0,42mm; mái sảnh khung thép, bọc nhôm hợp kim; nền, sàn lát gạch ceramic; cửa đi, cửa sổ khung nhựa lõi thép kính dày 5mm; lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong nhà (cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, phòng cháy chữa cháy... ) theo quy định.

b) Phá dỡ công trình cũ (Nhà ăn): 01 tầng, diện tích  $187,2m^2$ , chiều cao đến đỉnh cột 2,8m; móng, tường chịu lực xây gạch, vữa xi măng, gác xà gỗ, cầu phong, litô gỗ, mái lợp ngói, nền lát gạch hoa xi măng.

#### 8.1.2. Khu trại chăn nuôi:

a) Xây mới 02 chuồng nuôi dê (chuồng 16.C11 và 16.C12), thông số mỗi chuồng như sau:

Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp IV, 01 tầng, diện tích xây dựng  $355,8m^2$ , chiều cao đến đỉnh cột 3,6m; móng đơn, cột, dầm... BTCT đá 1x2 mác 200; vữa xi măng cốt thép kiểu chồng diêm, gác xà gỗ thép, mái lợp tôn múi có xốp cách nhiệt dày 0,45mm, trần bạt nhựa hoặc tôn phẳng dày 0,45mm; tường xây gạch không nung, trát vữa XM, quét vôi toàn bộ; nền đổ BTXM đá 2x4 mác 150 dày 10cm, trong lòng rãnh thoát phân có đánh màu XM nguyên chất; cửa đi, cửa sổ khung thép góc, bít tôn kết hợp hoa sắt và lưới thép B40; ô lồng nuôi (khung, dầm, nan sàn), máng ăn thô, ăn tinh bằng gỗ nhóm 3; lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, phòng cháy chữa cháy) trong nhà theo quy định.

b) Xây mới 01 chuồng nuôi cừu (chuồng 21): diện tích xây dựng  $355,8m^2$ , cấu tạo tương tự chuồng nuôi dê;

c) Cải tạo 04 chuồng nuôi dê (chuồng 16.C2, 16.C4, 16.C6, 16.C7): 01 tầng, diện tích xây dựng  $355,7m^2$ / chuồng, chiều cao đến đỉnh cột 3m. Nội dung cải tạo mỗi chuồng:

- Tháo dỡ toàn bộ kết cấu mái (vữa xi măng cốt thép, gác xà gỗ, mái fibroximăng, trần gỗ), cửa đi, cửa sổ, ô lồng; bóc toàn bộ lớp vữa trát tường;

- Nâng chiều cao nhà thêm 0,6m (cột BTCT đá 1x2 mác 200, tường xây gạch không nung, trát vữa XM); sửa chữa lại nền nhà, thay thế vữa xi măng cốt thép, gác xà gỗ thép, mái tôn, trần, cửa đi, cửa sổ, ô lồng nuôi, máng ăn và hệ thống hạ tầng kỹ thuật



trong nhà tương tự như chuồng xây mới.

d) Cải tạo chuồng nuôi dê đực (chuồng 16.C3): hiện trạng và nội dung cải tạo tương tự chuồng 16.C2; riêng khung, dầm ô lồng nuôi bằng thép góc các loại kết hợp ống thép tráng kẽm, nan sàn gỗ nhóm 3;

đ) Cải tạo chuồng nuôi dê (chuồng 16.C8): hiện trạng và nội dung cải tạo tương tự chuồng 16.C2 nhưng không thay thế các ô lồng nuôi;

e) Cải tạo 02 chuồng nuôi thỏ thành chuồng nuôi dê (chuồng 16.C9, 16.C10): 01 tầng, diện tích xây dựng  $472,3\text{m}^2$ , chiều cao nhà đến đỉnh cột 3m; các nội dung cải tạo tương tự như cải tạo chuồng nuôi dê 16.C2; riêng nền chuồng phá bỏ và làm mới như các chuồng xây mới và xây các trụ gạch đỡ ô lồng nuôi;

g) Xây mới Nhà chế biến thức ăn thô, tinh: công trình nông nghiệp và PTNT, cấp IV, 01 tầng, diện tích xây dựng  $196,56\text{m}^2$ , chiều cao đến đỉnh cột 3,9m; móng đơn, cột, dầm... BTCT đá 1x2 mác 200; vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn múi có xốp cách nhiệt dày 0,45mm; tường xây gạch không nung, trát vữa XM, quét vôi toàn bộ; nền đổ BTXM đá 2x4 mác 150 dày 10cm; cửa đi khung thép góc bịt tôn, cửa sổ khung thép góc bịt kính dày 5mm; lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong nhà theo quy định.

h) Cải tạo Kho thức ăn thô, tinh: 01 tầng, diện tích xây dựng  $243,46\text{m}^2$ , chiều cao nhà đến đỉnh cột 3m; nội dung cải tạo:

- Tháo dỡ toàn bộ kết cấu mái (vì kèo thép, xà gồ gỗ, mái fibroximăng); bóc toàn bộ lớp vữa trát tường;

- Tăng chiều cao nhà thêm 0,9m (cột, dầm BTCT đá 1x2 mác 200, tường xây gạch không nung, trát vữa XM); trát lại trong và ngoài nhà, quét vôi toàn bộ; tận dụng vì kèo, xà gồ thép, làm mới mái lợp tôn múi có xốp cách nhiệt dày 0,45mm và trần tôn phẳng dày 0,45mm; lắp đặt ô kính lấy sáng và quạt hút gió 30x30cm; bổ sung lưới chống côn trùng bên ngoài ô chóp bê tông; lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong nhà theo quy định;

k) Sân chơi, tường rào sân chơi và tường rào xung quanh khu mới:

- Tường rào xung quanh khu mới: dài 151m, dưới xây gạch cao 1,5m, trên khung thép hình bịt lưới B40 cao 1,5m, khoảng cách trụ rào 2,5m; kết cấu móng, trụ, tường rào xây gạch không nung, trát vữa XM, quét vôi; giằng BTCT đá 1x2 mác 200; để khe lún theo quy định; làm mới 01 cổng rộng 2,4m bằng thép ống mạ kẽm  $\Phi 50$  kết hợp thép vuông đặc 14x14;

- Tường rào ngăn sân chơi: dài 87m, kết cấu móng, trụ, tường rào tương tự phần xây gạch của tường rào khu mới; làm mới 05 cổng rộng 1,5m tương tự cổng khu mới;

- Tường rào cải tạo: xây mới 55m tường rào bịt đồ với kết cấu giống tường rào khu mới; cải tạo 473m bị xuống cấp (thay thế khoảng 20% khung thép góc căng lưới B40, trát lại khoảng 20% vữa trát; quét vôi toàn bộ);

- Cải tạo cổng ra vào khu chăn nuôi rộng 4,5m: thay thế 02 trụ cổng cao 3,6m, móng, lõi trụ BTCT đá 1x2 mác 200, ngoài xây ốp gạch không nung, trát vữa XM, quét vôi; lắp đặt 02 cánh cổng cao 2,6m bằng khung thép hộp dưới bịt tôn dày 0,45mm kết hợp song hoa thép vuông đặc 16x16;

### 8.1.3. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền: diện tích khoảng  $4.800\text{m}^2$ , tổng khối lượng san nền:  $2.254,2\text{m}^3$ , tận



dụng đất đào để đắp, hệ số đầm nén  $K \geq 0,90$ ;

b) Sân đường nội khu gồm:

- Sân trước nhà đào tạo tập huấn ( $395m^2$ ) và đường khu chuồng mới ( $625,2m^2$ ); kết cấu từ trên xuống: BT đá  $2 \times 4$  mác 200 dày 15cm, lớp vải bạt dứa, cấp phối đá dăm dày 15cm, nền đất đầm chặt  $K \geq 0,98$  dày 50cm;

- Cải tạo sân đường khu chăn nuôi ( $1.948,7m^2$ ) với kết cấu từ trên xuống: BT nhựa hạt mịn dày 4cm, tưới nhựa bảm dính tiêu chuẩn  $0,5kg/m^2$ , BT nhựa hạt trung dày 5cm và bù vênh dày trung bình 5cm, tưới nhựa bảm dính tiêu chuẩn  $1kg/m^2$ , mặt đường BTXM hiện trạng được tạo nhám và vệ sinh sạch bề mặt.

c) Hệ thống cấp nước mạng ngoài:

- Cải tạo đài nước và bể chứa nước ngầm: phá bỏ lớp vữa trát thành trong và đáy bể, chống thấm bằng vật liệu chuyên dụng, trát lại bằng vữa XM có đánh màu;

- Lắp đặt đường ống cấp nước cho các chuồng xây mới từ đài nước bằng ống nhựa HPPE chôn ngầm dưới mặt đất.

d) Hệ thống thoát nước thải chăn nuôi:

- Hệ thống thu gom dùng rãnh chữ nhật (dài 190m, rộng 0,6m) và hố ga (06 cái); thành xây gạch không nung, đáy đổ BTXM đá  $1 \times 2$  mác 150 dày 15cm, láng, trát vữa XM, nắp đáy tấm đan BTCT đá  $1 \times 2$  mác 200 đúc sẵn;

- Bể xử lý nước thải chôn ngầm; thành xây gạch không nung, đáy BTCT đá  $1 \times 2$  mác 200 dày 15cm đổ tại chỗ, trong bể láng, trát vữa XM mác 75, nắp đáy tấm đan BTCT đá  $1 \times 2$  mác 200 đúc sẵn.

đ) Cải tạo, nâng cấp trạm biến áp và hệ thống cấp điện mạng ngoài:

- Nâng cấp trạm biến áp từ công suất 100kVA thành 250kVA và thay thế tuyến đường dây trung thế dùng cáp vặn xoắn đi trên cột BTLT hiện có;

- Làm mới hệ thống cấp điện hạ thế cho các hạng mục xây mới (cột BTLT cao 8,5m, cáp nhôm vặn xoắn treo trên cột) và hệ thống chiếu sáng ngoài nhà (chụp liên cần lắp đầu cột, bóng đèn LED 150W, cáp đồng treo trên cột).

e) Cải tạo đường từ Tỉnh lộ 87 vào khu trại chăn nuôi:

- Phần đập tràn dài 135m, rộng 4,5m: vệ sinh bề mặt, bổ sung lớp BTXM đá  $2 \times 4$  mác 200 dày 15cm;

- Phần đường còn lại dài 529,5m, mặt đường rộng 3m, lề đường  $2 \times 0,75m$ , độ dốc ngang mặt đường 2%, độ dốc ngang lề đường 4%, rãnh dọc hình thang; kết cấu cải tạo tương tự sân đường khu chăn nuôi, lề đường và rãnh dọc không gia cố;

- Bổ sung 02 điểm tránh xe ở 2 đầu tràn: dài 13m, rộng 3,5m (không kể mặt đường); kết cấu mặt đường tương tự như trên và bổ sung lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm trên nền đất đầm chặt  $K \geq 0,98$  dày 50cm.

g) Cải tạo, trồng mới đồng cỏ: diện tích 5ha, gồm các công việc phát quang, làm đất, trồng mới và chăm sóc.

8.2. Tại Trạm nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi Ninh Thuận:

a) Cải tạo Nhà làm việc, thú y và nghỉ trực: 01 tầng, diện tích  $213m^2$ , chiều cao 3,6m; nội dung cải tạo: trát lại khoảng 10% tường nhà bằng vữa XM mác 75 dày 2cm; vệ sinh và quét vôi toàn nhà;



b) Cải tạo 01 chuồng nuôi dê Alpine và Saanen, 01 chuồng nuôi dê Boer và 01 chuồng nuôi cừu: 01 tầng, diện tích xây dựng  $259,2m^2$ / chuồng, chiều cao đến đỉnh cột 3,6m; nội dung cải tạo mỗi chuồng:

- Thay thế mái tôn có lớp xốp cách nhiệt dày 0,45mm; cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, bít tôn phẳng dày 0,45mm, cửa lưới khung thép hộp lớp trong bít lưới thép B40, lớp ngoài bít tôn dày phẳng 0,5mm; làm mới hệ thống cấp điện, cấp thoát nước và chống sét trên mái;

- Thay thế toàn bộ ô lồng bằng thép góc các loại kết hợp ống thép tráng kẽm và nan sàn gỗ nhóm 3;

- Sơn chống gỉ toàn bộ các cấu kiện thép trong nhà; trát lại khoảng 30% tường; vệ sinh và quét vôi toàn bộ; láng lại toàn bộ nền chuồng; trát vữa, chống thấm các bể nước rửa chuồng và rãnh thoát nước.

c) Cải tạo 03 chuồng nuôi dê Bách Thảo: 01 tầng, diện tích xây dựng  $280,8m^2$ / chuồng, chiều cao đến đỉnh cột 3,6m; nội dung cải tạo mỗi chuồng tương tự cải tạo chuồng nuôi dê Alpine và Saanen, không thay thế ô lồng nuôi và không làm lớp ngoài cửa lưới dọc chuồng.

d) Cải tạo tường rào:

- Khu điều hành gồm:

- + Tường rào lưới B40: dài 110m, cao 2m; tháo dỡ lưới B40, thay thế bằng gạch xây không nung vữa XM mác 50, trát vữa XM mác 75 dày 1,5cm, quét vôi toàn bộ; giằng đỉnh BTCT mác 200, trên căng lưới thép gai cao 0,5m, khung thép góc;

- + Tường rào hoa sắt: dài 112m, cao 2m; tháo dỡ hoa sắt, thay thế bằng nan BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn;

- Khu chăn nuôi: dài 406m; trát lại khoảng 10% tường nhà bằng vữa XM mác 75 dày 2cm; vệ sinh và quét vôi toàn bộ; thay thế 2 cánh cổng (khung thép ống, dưới bít tôn dày 0,8mm, trên hoa sắt thép đặc 14x14;

đ) Cải tạo hệ thống cấp nước: thay thế toàn bộ đường ống cấp nước từ ống thép tráng kẽm thành ống nhựa HDPE, lắp đặt phụ kiện kèm theo.

e) Cải tạo, trồng mới đồng cỏ: diện tích 5ha, gồm các công việc phát quang, làm đất, trồng mới và chăm sóc.

g) Hệ thống tưới đồng cỏ: diện tích 2,5ha, dùng ống HDPE chôn ngầm; lắp đặt máy bơm tưới, vòi phun mưa và phụ kiện kèm theo.

#### 9. Điều chỉnh Khoản 9 (Tổng mức đầu tư) Điều 1:

Tổng mức đầu tư: 61.932.790.000 đồng;

(Sáu mươi một tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi ngàn đồng)

Trong đó:

- Vốn sự nghiệp: 16.932.700.000 đồng;

- + Nuôi tân đạo và thích nghi: 1.171.964.000 đồng;

- + Đào tạo, tập huấn: 3.748.984.000 đồng;

- + XD hệ thống giống và vùng giống: 12.011.752.000 đồng;

- Vốn xây dựng cơ bản: 45.000.000.000 đồng;

- + Xây dựng: 27.222.089.000 đồng;



|                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| + Nhập con giống:         | 7.853.355.000 đồng; |
| + Hạt và hom giống cỏ:    | 100.000.000 đồng;   |
| + Thiết bị:               | 2.186.200.000 đồng; |
| + Quản lý dự án:          | 936.181.000 đồng;   |
| + Tư vấn đầu tư xây dựng: | 2.002.751.000 đồng; |
| + Chi phí khác:           | 1.667.517.000 đồng; |
| + Dự phòng phí:           | 3.031.907.000 đồng. |

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

**10. Điều chỉnh Khoản 10 (Nguồn vốn) Điều 1:**

- Giữ nguyên vốn tự huy động: 8.782.000.000 đồng (thực hiện khoảng 77,16% nội dung xây dựng vùng giống dê, cừu);
- Điều chỉnh vốn ngân sách nhà nước: 53.150.790.000 đồng (thực hiện các nội dung còn lại của dự án).

**11. Điều chỉnh Khoản 11 (Hình thức quản lý dự án) Điều 1:**

- Vốn sự nghiệp: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án;
- Vốn xây dựng cơ bản: Thuê tư vấn quản lý dự án.

**12. Điều chỉnh Khoản 12 (Thời gian thực hiện) Điều 1:**

- Vốn sự nghiệp: thực hiện trong 03 năm gồm năm 2013 và từ năm 2019- 2020;
- Vốn xây dựng cơ bản: thực hiện trong 05 năm từ năm 2019- 2023.

**13. Điều chỉnh Khoản 13 (Tổ chức thực hiện) Điều 1:**

- Thi công xây dựng và mua sắm thiết bị: thực hiện theo Luật Xây dựng năm 2014, Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành có liên quan;
- Thu hồi sản phẩm: thực hiện theo Thông tư số 11/2012/TTLT-BNNPTNT - BTC-BKHĐT ngày 01/3/2012 của Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**14. Điều chỉnh Điều 2 (Phân giao trách nhiệm):**

**a) Chủ đầu tư:**

- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án theo đúng nội dung tại Quyết định điều chỉnh dự án, các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, quản lý chi phí, quản lý chất lượng công trình xây dựng và về thực hiện các dự án thuộc Chương trình giống;
- Quản lý, giám sát các đơn vị tại các tỉnh tham gia dự án huy động đủ kinh phí và thực hiện các nội dung sự nghiệp theo đúng nội dung được giao, đảm bảo tiến độ và chất lượng;
- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt: định mức kinh tế kỹ thuật, dự toán kinh phí vốn sự nghiệp hàng năm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình; đặc tính, thông số kỹ thuật con giống, thiết bị công nghệ của dự án;
- Làm việc với các cơ quan quản lý về xây dựng, đầu nối cấp điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường ... ở địa phương về các thủ tục có liên quan trước khi triển khai các bước tiếp theo;



- Tổ chức nhập con giống có chất lượng tốt, được chọn lọc từ đàn hạt nhân, có nguồn gốc, lý lịch 3 đời rõ ràng và được Hiệp hội giống của nước xuất khẩu chứng nhận; việc mua sắm ô tô chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi hoàn tất các thủ tục có liên quan theo quy định hiện hành;

- Huy động đủ nguồn vốn hợp pháp (của Trung tâm và các đơn vị phối hợp) để triển khai phân vốn sự nghiệp đúng tiến độ;

- Trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, tiếp tục kiểm tra, đánh giá hiện trạng, nghiên cứu các giải pháp chống nóng trong chuồng nuôi, các giải pháp công nghệ thu gom và xử lý nước thải phù hợp nhằm thu gom và xử lý toàn bộ nước thải khu chăn nuôi đảm bảo quy định, vệ sinh môi trường và bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

b) Cục Chăn nuôi: hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ đầu tư thực hiện các nội dung sự nghiệp theo quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt I dự án “Phát triển giống dê, cừu” gồm các gói thầu sau:

- Gói số 01: Tư vấn quản lý dự án;
- Gói số 02: Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Gói số 03: Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn;

Giá gói thầu, nguồn vốn, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu, thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Thay thế các Khoản 1, 2, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 1; điều chỉnh, bổ sung phần mục tiêu cụ thể tại Khoản 5, Khoản 3, 4, 6, 13 Điều 1 và Điều 2 tại Quyết định số 2665/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Chăn nuôi, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TƯ và ĐP);
- Viện Chăn nuôi;
- Lưu VT, XD (20b).



**Phùng Đức Tiến**





**Phụ lục I:**

**CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**

**Dự án: Phát triển giống dê cừu**

(Kèm theo Quyết định số **1503** /QĐ-BNN-XD, ngày **03** tháng **5** năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | Khoản mục chi phí                                 | Đơn vị | Khối lượng | Thành tiền        | Nguồn vốn         |                  |
|------------|---------------------------------------------------|--------|------------|-------------------|-------------------|------------------|
|            |                                                   |        |            |                   | NSNN              | Tự huy động      |
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>                            |        |            | <b>61.932.700</b> | <b>53.150.700</b> | <b>8.782.000</b> |
| <b>A</b>   | <b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>                              |        |            | <b>16.932.700</b> | <b>8.150.700</b>  | <b>8.782.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nuôi tân đào</b>                               |        |            | <b>1.171.964</b>  | <b>1.171.964</b>  |                  |
| 1          | Nuôi tân đào và thích nghi đàn dê giống nhập nội  | Con    | 85         | 730.633           | 730.633           |                  |
| 2          | Nuôi tân đào và thích nghi đàn cừu giống nhập nội | Con    | 50         | 441.331           | 441.331           |                  |
| <b>II</b>  | <b>Đào tạo, tập huấn</b>                          |        |            | <b>3.749.074</b>  | <b>3.749.074</b>  |                  |
| 1          | Tập huấn kỹ thuật trong nước                      | Khóa   | 20         | 3.534.400         | 3.534.400         |                  |
| 2          | Tập huấn nâng cao ở nước ngoài                    | Người  | 3          | 214.674           | 214.674           |                  |
| <b>III</b> | <b>Xây dựng hệ thống giống và vùng giống</b>      |        |            | <b>12.011.752</b> | <b>3.229.752</b>  | <b>8.782.000</b> |
| 1          | Xây dựng hệ thống giống dê cừu                    | Năm    | 3          | 630.300           | 630.300           |                  |
| 2          | Xây dựng vùng giống dê cừu                        | Năm    | 3          | 11.381.452        | 2.599.452         | 8.782.000        |
| <b>B</b>   | <b>VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>                        |        |            | <b>45.000.000</b> | <b>45.000.000</b> | <b>0</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Xây dựng</b>                                   |        |            | <b>27.222.089</b> | <b>27.222.089</b> | <b>0</b>         |
| <b>I.1</b> | <b>Tại Trung tâm nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây</b> |        |            | <b>22.658.819</b> | <b>22.658.819</b> | <b>0</b>         |
| 1          | Khu trụ sở Trung tâm                              |        |            | 4.279.844         | 4.279.844         | 0                |
| 1.1        | Xây mới Nhà đào tạo, tập huấn                     | M2 sàn | 667,4      | 4.182.553         |                   |                  |
| 1.2        | Phá dỡ công trình cũ (Nhà ăn)                     | CT     | 1          | 97.291            |                   |                  |
| 2          | Khu trại chăn nuôi                                |        |            | 14.601.708        | 14.601.708        | 0                |
| 2.1        | Chuồng nuôi dê (02 chuồng)                        |        |            | 3.051.654         |                   |                  |
| 2.2        | Chuồng nuôi cừu (01 chuồng)                       | M2     | 355,8      | 1.525.827         |                   |                  |
| 2.3        | Cải tạo chuồng nuôi                               |        |            | 7.885.069         |                   |                  |
| -          | Cải tạo chuồng nuôi dê đực (số 16.C3)             | M2     | 355,8      | 1.077.939         |                   |                  |



| TT         | Khoản mục chi phí                                                        | Đơn vị | Khối lượng | Thành tiền       | Nguồn vốn        |             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------|
|            |                                                                          |        |            |                  | NSNN             | Tự huy động |
| -          | Cải tạo 04 chuồng nuôi dê (số 16.C2, 16.C4, 16.C6, 16.C7)                | M2     | 1.423,2    | 3.616.364        |                  |             |
| -          | Cải tạo chuồng nuôi dê (số C8)                                           | M2     | 355,8      | 814.288          |                  |             |
| -          | Cải tạo 02 chuồng nuôi thỏ thành chuồng nuôi dê (chuồng 16.C9 và 16.C10) | M2     | 944,6      | 2.376.478        |                  |             |
| 2.4        | Nhà chế biến thức ăn thỏ, tinh                                           | M2     | 196,6      | 629.750          |                  |             |
| 2.5        | Cải tạo kho thức ăn tinh, thô                                            | M2     | 243,5      | 332.919          |                  |             |
| 2.6        | Sân chơi, tường rào sân chơi và tường rào khu mới                        | Md     | 766        | 1.176.489        |                  |             |
| 3          | Các hạng mục hạ tầng                                                     |        |            | 3.777.267        | 3.777.267        | 0           |
| 3.1        | San nền                                                                  | M2     | 4.800      | 50.172           |                  |             |
| 3.2        | Sân đường nội khu                                                        | M2     | 2.969      | 1.245.515        |                  |             |
| 3.3        | Hệ thống cấp nước mạng ngoài                                             | HT     | 1          | 159.844          |                  |             |
| 3.4        | Hệ thống thu gom và xử lý nước thải chăn nuôi khu chuồng mới             | HT     | 1          | 526.296          |                  |             |
| 3.5        | Cải tạo, nâng cấp trạm biến áp và hệ thống cấp điện mạng ngoài           | HT     | 1          | 440.125          |                  |             |
| 3.6        | Cải tạo đường từ Tỉnh lộ 87 vào khu trại chăn nuôi                       | Md     | 665        | 1.104.972        |                  |             |
| 3.7        | Cải tạo, trồng mới đồng cỏ                                               | Ha     | 5          | 250.343          |                  |             |
| <b>I.2</b> | <b>Tại Trạm nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi Ninh Thuận</b>      |        |            | <b>4.563.271</b> | <b>4.563.271</b> | <b>0</b>    |
| 1          | Cải tạo Nhà làm việc, thú y và nghỉ trực                                 | M2     | 213        | 21.364           |                  |             |
| 2          | Cải tạo chuồng nuôi dê Alpine và Saanen                                  | M2     | 259        | 835.539          |                  |             |
| 3          | Cải tạo chuồng nuôi dê Boer                                              | M2     | 259        | 835.539          |                  |             |
| 4          | Cải tạo chuồng nuôi cừu                                                  | M2     | 259        | 835.539          |                  |             |
| 5          | Cải tạo chuồng nuôi dê Bách Thảo (03 chuồng)                             | M2     | 842        | 1.236.351        |                  |             |



| TT         | Khoản mục chi phí                                                  | Đơn vị | Khối lượng | Thành tiền       | Nguồn vốn        |             |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------|
|            |                                                                    |        |            |                  | NSNN             | Tự huy động |
| 6          | Cải tạo hệ thống cấp nước khu chăn nuôi                            | HT     | 1          | 138.483          |                  |             |
| 7          | Cải tạo tường rào (khu điều hành và khu chăn nuôi)                 | Md     | 682        | 284.862          |                  |             |
| 8          | Cải tạo, trồng mới đồng cỏ                                         | Ha     | 5          | 250.343          |                  |             |
| 9          | Hệ thống tưới đồng cỏ                                              | Ha     | 2,5        | 125.251          |                  |             |
| <b>II</b>  | <b>Con giống, hạt và hom giống cỏ</b><br>(chi tiết tại Phụ lục II) |        |            | <b>7.953.355</b> | <b>7.953.355</b> | <b>0</b>    |
| 1          | Nhập con giống                                                     | Con    | 135        | 7.853.355        |                  |             |
| 2          | Mua hạt và hom giống cỏ                                            |        |            | 100.000          |                  |             |
| <b>III</b> | <b>Trang thiết bị</b><br>(chi tiết tại Phụ lục II)                 |        |            | <b>2.186.200</b> | <b>2.186.200</b> |             |
| 1          | Thiết bị phục vụ chăn nuôi                                         | HT     | 1          | 124.000          |                  |             |
| 2          | Thiết bị chế biến thức ăn viên                                     | HT     | 1          | 54.000           |                  |             |
| 3          | Thiết bị phục vụ công tác quản lý giống                            | HT     | 1          | 58.200           |                  |             |
| 4          | Trang thiết bị phục vụ đào tạo, tập huấn                           | HT     | 1          | 304.000          |                  |             |
| 5          | Thiết bị công trình                                                | HT     | 1          | 896.000          |                  |             |
| 6          | Xe ô tô chuyên dùng phục vụ quản lý giống                          | Cái    | 1          | 750.000          |                  |             |
| <b>IV</b>  | <b>Quản lý dự án</b>                                               | %      | 2,506      | <b>936.181</b>   | <b>936.181</b>   | <b>0</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                      |        |            | <b>2.002.751</b> | <b>2.002.751</b> | <b>0</b>    |
| 1          | Lập dự án đầu tư                                                   |        |            | 111.215          |                  |             |
| 2          | Khảo sát đo đạc địa hình                                           |        |            | 132.236          |                  |             |
| 3          | Lập điều chỉnh dự án đầu tư                                        |        |            | 135.738          |                  |             |
| 4          | Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình          | %      | 2,689      | 731.945          |                  |             |
| 5          | Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT tư vấn                         | %      | 0,816      | 12.086           |                  |             |
| 6          | Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT thi công xây dựng              | %      | 0,280      | 76.352           |                  |             |
| 7          | Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT cung cấp thiết bị              | %      | 0,291      | 6.660            |                  |             |



| TT         | Khoản mục chi phí                                                                                       | Đơn vị | Khối lượng | Thành tiền       | Nguồn vốn        |             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|------------------|------------------|-------------|
|            |                                                                                                         |        |            |                  | NSNN             | Tự huy động |
| 8          | Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT nhập khẩu con giống                                                 | %      | 0,291      | 22.877           |                  |             |
| 9          | Giám sát thi công xây dựng                                                                              | %      | 2,258      | 614.582          |                  |             |
| 10         | Giám sát lắp đặt thiết bị (trạm biến áp, máy phát điện, thiết bị phục vụ chăn nuôi và chế biến thức ăn) | %      | 0,718      | 7.219            |                  |             |
| 11         | Đánh giá tác động môi trường                                                                            |        |            | 100.000          |                  |             |
| 12         | Thẩm định giá con giống nhập nội (tạm tính)                                                             |        |            | 39.267           |                  |             |
| 13         | Thẩm định giá thiết bị (tạm tính)                                                                       |        |            | 12.574           |                  |             |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                     |        |            | <b>1.667.517</b> | <b>1.667.517</b> | <b>0</b>    |
| 1          | Chi phí hạng mục chung                                                                                  | %      | 3,0        | 816.663          |                  |             |
| 2          | Lệ phí thẩm định dự án                                                                                  |        |            | 8.680            |                  |             |
| 3          | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công                                                                  | %      | 0,110      | 29.830           |                  |             |
| 4          | Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình                                                               | %      | 0,106      | 28.742           |                  |             |
| 5          | Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT                                                                      | %      | 0,100      | 38.708           |                  |             |
| 6          | Bảo hiểm công trình xây dựng (Nhà điều hành và các chuồng nuôi xây mới)                                 | %      | 0,8        | 70.080           |                  |             |
| 7          | Giám sát và đánh giá đầu tư                                                                             | %      | 20         | 187.236          |                  |             |
| 8          | Kiểm tra công tác nghiệm thu (tạm tính)                                                                 |        |            | 20.000           |                  |             |
| 9          | Kiểm toán                                                                                               | %      | 0,791      | 355.781          |                  |             |
| 10         | Thẩm tra phê duyệt quyết toán                                                                           | %      | 0,497      | 111.797          |                  |             |
| <b>VII</b> | <b>Dự phòng phí</b>                                                                                     | %      |            | <b>3.031.907</b> | <b>3.031.907</b> | <b>0</b>    |
| 1          | Cho yếu tố phát sinh khối lượng                                                                         | %      | 6,89       | 2.647.785        |                  |             |
| 2          | Cho yếu tố trượt giá                                                                                    | %      | 1          | 384.122          |                  |             |

*lưu*





**Phụ lục II:**

**CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH**

**Dự án: Phát triển giống dê cừu**

(Kèm theo Quyết định số **1503** /QĐ-BNN-XD, ngày **03** tháng **5** năm 2019

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | Khoản mục chi phí                                                 | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền       |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Con giống</b>                                                  |        |            |         | <b>7.853.355</b> |
| 1          | Dê đực giống Alpine                                               | Con    | 10         | 58.173  | 581.730          |
| 2          | Dê cái giống Alpine                                               | Con    | 75         | 58.173  | 4.362.975        |
| 3          | Cừu đực giống Dorper                                              | Con    | 10         | 58.173  | 581.730          |
| 4          | Cừu cái giống Dorper                                              | Con    | 40         | 58.173  | 2.326.920        |
| <b>II</b>  | <b>Hạt và hom giống cỏ</b>                                        |        |            |         | <b>100.000</b>   |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị</b>                                                   |        |            |         | <b>2.186.200</b> |
| <b>1</b>   | <b>Thiết bị phục vụ chăn nuôi</b>                                 |        |            |         | <b>124.000</b>   |
| -          | Máy thái cỏ công suất 0,5- 1 tấn/ giờ                             | Cái    | 2          | 20.000  | 40.000           |
| -          | Máy vắt sữa công suất 10-12 con/ giờ                              | Cái    | 4          | 20.000  | 80.000           |
| -          | Kìm bấm số tai                                                    | Cái    | 4          | 1.000   | 4.000            |
| <b>2</b>   | <b>Thiết bị chế biến thức ăn viên</b>                             |        |            |         | <b>54.000</b>    |
| -          | Máy nghiền công suất 0,3- 0,5 tấn/ giờ                            | Cái    | 1          | 19.000  | 19.000           |
| -          | Máy trộn buồng đứng công suất 0,3 tấn/ giờ                        | Cái    | 1          | 35.000  | 35.000           |
| <b>3</b>   | <b>Thiết bị phục vụ công tác quản lý giống</b>                    |        |            |         | <b>58.200</b>    |
| -          | Máy tính xách tay                                                 | Cái    | 1          | 12.500  | 12.500           |
| -          | Máy tính để bàn                                                   | Bộ     | 4          | 6.500   | 26.000           |
| -          | Máy in A4                                                         | Cái    | 2          | 4.000   | 8.000            |
| -          | Máy chiếu                                                         | Bộ     | 1          | 11.700  | 11.700           |
| <b>4</b>   | <b>Thiết bị phục vụ đào tạo, tập huấn</b>                         |        |            |         | <b>304.000</b>   |
| -          | Bàn ghế nhà đào tạo tập huấn                                      | Bộ     | 1          | 200.000 | 200.000          |
| -          | Trang thiết bị âm thanh phòng đào tạo, tập huấn và phòng hội thảo | Bộ     | 1          | 104.000 | 104.000          |
| <b>5</b>   | <b>Thiết bị công trình</b>                                        |        |            |         | <b>896.000</b>   |
| -          | Máy biến áp 250kVA- 10(22)/0,4kV và phụ kiện kèm theo             | Bộ     | 1          | 190.000 | 190.000          |
| -          | Máy phát điện dự phòng 3 pha 100 kVA và phụ kiện kèm theo         | Bộ     | 1          | 350.000 | 350.000          |
| -          | Quạt hút gió chuồng nuôi công suất 1,1kW                          | Cái    | 28         | 7.000   | 196.000          |
| -          | Thiết bị phòng cháy chữa cháy                                     |        | 1          |         | 120.000          |



| TT | Khoản mục chi phí                                                   | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền        |
|----|---------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|-------------------|
| -  | Máy bơm nước ly tâm (cho hệ thống tưới đồng cỏ của Trạm Ninh Thuận) | Bộ     | 5          | 8.000   | 40.000            |
| 6  | <i>Ô tô chuyên dùng phục vụ quản lý và vận chuyển con giống</i>     | Xe     | 1          | 750.000 | <i>750.000</i>    |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                    |        |            |         | <b>10.139.555</b> |

*lưu*



**Phụ lục III:**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỢT I**  
**Dự án: Phát triển giống dê cừu**  
**1503 /QĐ-BNN-XD, ngày 03 tháng 5 năm 2019**  
**(Kèm theo Quyết định số 1503 /QĐ-BNN-XD, ngày 03 tháng 5 năm 2019**  
**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

| Tên gói thầu                                                                       | Giá gói thầu<br>(đồng) | Nguồn vốn             | Hình thức lựa<br>chọn nhà thầu  | Phương thức<br>lựa chọn nhà<br>thầu | Thời gian bắt<br>đầu tổ chức<br>lựa chọn nhà<br>thầu | Loại hợp<br>đồng | Thời gian<br>thực hiện<br>hợp đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|
| Gói số 01: Tư vấn quản lý<br>dự án                                                 | 655.327.000            | Ngân sách<br>nhà nước | Đấu thầu rộng<br>rãi trong nước | 01 giai đoạn,<br>02 túi hồ sơ       | Quý II/2019                                          | Trọn gói         | Theo tiến độ<br>thực hiện          |
| Gói số 02: Lập thiết kế<br>bản vẽ thi công, dự toán<br>xây dựng công trình         | 731.945.000            | Ngân sách<br>nhà nước | Đấu thầu rộng<br>rãi trong nước | 01 giai đoạn,<br>02 túi hồ sơ       | Quý II/2019                                          | Trọn gói         | 60 ngày                            |
| Gói số 03: Tư vấn lập<br>HSMT và phân tích đánh<br>giá HSDT các gói thầu tư<br>vấn | 12.086.000             | Ngân sách<br>nhà nước | Chỉ định thầu                   |                                     | Quý II/2019                                          | Trọn gói         | 30 ngày                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                   | <b>1.399.358.000</b>   |                       |                                 |                                     |                                                      |                  |                                    |

*lưu*